TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ I - NĂM 2022

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 29/4/2022 17:50:10

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.804.057.718.677**	**2.794.998.201.775**
I. Tiền và khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**103.486.386.569**	**71.366.408.657**
1. Tiền	111		54.486.386.569	49.366.408.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	22.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.020.846.226.042**	**2.088.482.784.062**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.020.846.226.042	2.088.482.784.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.679.174.588**	**144.071.056.571**
1. Phải thu khách hàng	131	5	122.345.071.385	104.028.656.660
2. Trả trước cho người bán	132	6	13.176.941.054	6.453.647.943
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16.368.180.274	10.368.180.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	110.930.172.859	82.481.462.678
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.141.190.984)	(59.260.890.984)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**469.242.716.723**	**483.781.659.386**
1. Hàng tồn kho	141	8	480.568.741.360	495.107.684.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.326.024.637)	(11.326.024.637)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.803.214.755**	**7.296.293.099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		820.857.500	830.253.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.895.841.078	4.415.526.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		2.086.516.177	2.050.513.285
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.334.883.872.225**	**1.315.735.365.167**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**206.145.585.231**	**195.957.395.931**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		204.627.656.831	194.439.656.831
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.517.928.400	1.517.739.100
II. Tài sản cố định	**220**		**105.065.244.789**	**108.192.167.237**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	86.559.839.103	89.504.268.749
- Nguyên giá	*222*		*588.058.260.503*	*586.917.053.231*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(501.498.421.400)*	*(497.412.784.482)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	18.505.405.686	18.687.898.488
- Nguyên giá	*228*		*45.762.949.258*	*45.762.949.258*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(27.257.543.572)*	*(27.075.050.770)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**126.508.773.833**	**128.934.501.785**
- Nguyên giá	231		*218.195.711.457*	*218.195.711.457*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(91.686.937.624)*	*(89.261.209.672)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24.609.774.914**	**21.247.509.880**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	14.609.774.914	11.247.509.880
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4b, 4c	**872.134.299.453**	**860.689.899.453**
1. Đầu tư vào công ty con	251		479.656.278.073	468.211.878.073
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		411.516.933.077	411.516.933.077
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33.895.278.350)	(33.895.278.350)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**420.194.005**	**713.890.881**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		420.194.005	713.890.881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.138.941.590.902**	**4.110.733.566.942**
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**188.320.617.020**	**191.972.974.328**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**158.248.032.569**	**162.014.364.867**
1. Phải trả người bán	311	13	41.616.362.300	40.126.196.598
2. Người mua trả tiền trước	312		22.438.633.362	5.221.203.686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	14.991.489.741	11.495.671.343
4. Phải trả người lao động	314		18.379.358.393	34.199.128.525
5. Chi phí phải trả	315		3.845.210.367	6.436.385.516
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.703.987.138	6.825.071.644
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	35.885.774.579	34.816.473.517
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.387.216.689	22.894.234.038
II. Nợ dài hạn	**330**		**30.072.584.451**	**29.958.609.461**
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	12.072.584.451	11.958.609.461
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.000.000.000	18.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.950.620.973.882**	**3.918.760.592.614**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**3.949.908.570.489**	**3.918.048.189.221**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.504.337.142	222.504.337.142
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.404.233.347	195.543.852.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		195.543.852.079	852.220.654
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		31.860.381.268	194.691.631.425
II. Nguồn kinh phí khác	**430**		**712.403.393**	**712.403.393**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.138.941.590.902**	**4.110.733.566.942**

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	16	**191.057.675.276**	**223.975.979.742**	**191.057.675.276**	**223.975.979.742**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**191.057.675.276**	**223.975.979.742**	**191.057.675.276**	**223.975.979.742**
4. Giá vốn hàng bán	11	17	160.985.459.394	185.120.309.345	160.985.459.394	185.120.309.345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30.072.215.882**	**38.855.670.397**	**30.072.215.882**	**38.855.670.397**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	33.200.001.462	39.230.728.908	33.200.001.462	39.230.728.908
7. Chi phí tài chính	22	20	85.847.168	305.427.119	85.847.168	305.427.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*59.276.751*	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	5.138.942.446	7.405.296.482	5.138.942.446	7.405.296.482
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	18.741.386.702	24.927.825.411	18.741.386.702	24.927.825.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt đồng kinh doanh	**30**		**39.306.041.028**	**45.447.850.293**	**39.306.041.028**	**45.447.850.293**
11. Thu nhập khác	31		219.070.193	352.777.511	219.070.193	352.777.511
12. Chi phí khác	32		12.319.275	46.639.502	12.319.275	46.639.502
13. Lợi nhuận khác	**40**		**206.750.918**	**306.138.009**	**206.750.918**	**306.138.009**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**39.512.791.946**	**45.753.988.302**	**39.512.791.946**	**45.753.988.302**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.652.410.678	9.155.897.306	7.652.410.678	9.155.897.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**31.860.381.268**	**36.598.090.996**	**31.860.381.268**	**36.598.090.996**

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**39.512.791.946**	**45.753.988.302**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	5.771.923.188	6.095.143.177
- Các khoản dự phòng	3	(2.338.828.041)	165.216.986
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	26.171.882	140.209.850
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(33.139.888.713)	(39.172.529.097)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**9.832.170.262**	**12.982.029.218**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(15.399.451.940)	(53.317.450.387)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	13.975.130.274	7.294.059.353
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.217.437.132	(28.282.470.709)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	112.343.119	1.319.502.123
- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.276.751)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.104.319.935)	(5.757.955.823)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.225.296.625)	(12.257.309.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**348.735.536**	**(78.019.595.372)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.679.218.127)	(4.260.511.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.720.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.551.441.980)	(21.983.009.117)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.000.000.000	12.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.440.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.417.252.127	61.844.739.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**31.746.592.020**	**43.028.939.006**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**32.095.327.556**	**(34.990.656.366)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**71.366.408.657**	**91.824.723.843**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**24.650.356**	**(146.105.043)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**103.486.386.569**	**56.687.962.434**

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/03/2022 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

-

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đống Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.
Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.402.943.358	1.244.032.470
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.083.443.211	48.122.376.187
Các khoản tương đương tiền	49.000.000.000	22.000.000.000
	103.486.386.569	**71.366.408.657**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.020.846.226.042	2.020.846.226.042	2.088.482.784.062	2.088.482.784.062

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**479.656.278.073**	**458.930.005.514**	**(20.726.272.559)**	**468.211.878.073**	**439.231.989.853**	**(20.726.170.559)**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	50.550.877.955	50.550.877.955	-	50.550.877.955	50.550.877.955	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	134.000.000.000		134.000.000.000	134.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	39.705.168.402	(6.394.831.598)	46.100.000.000	39.705.168.402	(6.394.831.598)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	76.099.203.696	(7.400.796.304)	83.500.000.000	76.099.203.696	(7.400.796.304)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	62.007.598.458	(4.492.401.542)	66.500.000.000	62.007.700.458	(4.492.299.542)
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	17.433.225.852	17.433.225.852	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	216.678.955	(1.877.798.926)	2.094.477.881	216.678.955	(1.877.798.926)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.312.478.768	(314.161.850)	1.626.640.618	1.312.478.768	(314.161.850)
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602		4.627.945.602	4.627.945.602	
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	8.253.717.661	(246.282.339)	8.500.000.000		(246.282.339)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**411.516.933.077**	**398.347.825.286**	**(13.169.107.791)**	**411.516.933.077**	**398.347.825.286**	**(13.169.107.791)**
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	229.876.220	-	(229.876.220)	229.876.220	-	(229.876.220)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	-	(125.915.764)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	17.450.126.423	17.450.126.423	-	17.450.126.423	17.450.126.423	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	8.157.729.765	(4.243.664.572)	12.401.394.337	8.157.729.765	(4.243.664.572)
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	241.091.839.143	241.091.839.143	-	241.091.839.143	241.091.839.143	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**14.856.366.653**	**14.856.366.653**	-	**14.856.366.653**	**14.856.366.653**	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	906.029.577.803	**872.134.197.453**	**(33.895.380.350)**	**894.585.177.803**	**852.436.181.792**	**(33.895.278.350)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh ĐăkLăk	68,59%	68,59%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31//03/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đăk Lăk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khỉ
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	54.173.998.793	70.086.103.335
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Xuất Nhập Khẩu Đại Hưng Thịnh	3.672.607.000	1.108.879.602
- Công ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	7.672.755.400	3.672.607.000
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Vạn Phát	6.894.747.112	-
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	4.645.236.060	2.546.912.610
- Các khoản phải thu khác	45.285.727.020	26.614.154.113
	122.345.071.385	**104.028.656.660**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	1.858.000.000	
- Công ty TNHH VALMET (VALMET CO., LTD)	1.338.689.550	
- Hangzhou Wanpu IMP.AND EXP.CO.,LTD	1.234.029.600	863.730.000
- Oji Forest & Products Co., Ltd	1.212.814.575	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	7.533.407.329	5.589.917.943
	13.176.941.054	**6.453.647.943**

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	1.097.766.635	(296.954.930)	3.217.466.635	(2.416.654.930)
Phải thu lãi cho vay	15.996.100.178	(935.555.998)	13.357.713.349	(923.948.465)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.798.059.483	-	4.507.041.983	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	79.774.125.529	-	54.037.473.295	-
Ký quỹ, ký cược	1.631.616.616	-	1.615.659.727	-
Phải thu tạm ứng	5.917.796.021	-	2.632.170.352	-
Phải thu khác	3.714.708.397	(1.270.350.595)	3.140.651.463	(1.195.385.072)
	110.930.172.859	**(2.502.861.523)**	**82.508.176.804**	**(4.535.988.467)**
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.517.928.400	-	1.517.739.100	-
	1.517.928.400	**-**	**1.517.739.100**	**-**

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.219.223.879	-	25.815.620.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.977.602.997		31.012.424.077	
Công cụ, dụng cụ	432.878.388	-	630.676.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.301.848.602	(11.318.037.079)	228.748.057.582	(11.318.037.079)
Dự án Eco Lakeview (i)	149.136.490.219		148.946.243.456	
Thành phẩm	30.106.647.983	(7.987.558)	17.511.881.620	(7.987.558)
Hàng hóa	41.394.049.292	-	42.442.780.807	-
	480.568.741.360	**- (11.326.024.637)**	**495.107.684.023**	**(11.326.024.637)**

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án . Dự án đã hoàn thành và Tổng công ty đã thực hiện xong thủ tục bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để tiến hành chào bán căn hộ.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)
Tổng	**54.109.090.909**	**(44.109.090.909)**	**54.109.090.909**	**(44.109.090.909)**

(ii)Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	13.633.261.766	10.270.996.732
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	976.513.148	976.513.148
Tổng	**14.609.774.914**	**11.247.509.880**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	184.585.718.865	306.306.508.491	31.982.705.160	62.034.571.711	2.007.549.004	586.917.053.231
Số tăng trong kỳ	91.043.636	60.363.636	989.800.000	-	-	1.141.207.272
- Mua trong năm		*60.363.636*	*989.800.000*			*1.050.163.636*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*91.043.636*					*91.043.636*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phá dỡ	-		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**184.676.762.501**	**306.366.872.127**	**32.972.505.160**	**62.034.571.711**	**2.007.549.004**	**588.058.260.503**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	121.457.164.283	293.459.694.782	20.676.528.107	60.093.642.568	1.725.754.742	497.412.784.482
Số tăng trong kỳ	1.480.455.047	747.449.941	1.667.619.231	173.888.555	16.224.144	4.085.636.918
- Khấu hao trong năm	*1.480.455.047*	*747.449.941*	*745.684.747*	*173.888.555*	*16.224.144*	*3.163.702.434*
- Tăng khác			*921.934.484*			*921.934.484*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phá dỡ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**122.937.619.330**	**294.207.144.723**	**22.344.147.338**	**60.267.531.123**	**1.741.978.886**	**501.498.421.400**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	63.128.554.582	12.846.813.709	11.306.177.053	1.940.929.143	281.794.262	89.504.268.749
Tại ngày cuối kỳ	**61.739.143.171**	**12.159.727.404**	**10.628.357.822**	**1.767.040.588**	**265.570.118**	**86.559.839.103**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.475.798.076**	**22.899.451.182**	**1.387.700.000**	**45.762.949.258**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.015.595.106	21.870.210.331	1.189.245.333	27.075.050.770
Số tăng trong kỳ	97.025.991	25.321.356	60.145.455	182.492.802
- Khấu hao trong kỳ	*97.025.991*	*25.321.356*	*60.145.455*	*182.492.802*
Số dư cuối kỳ	**4.112.621.097**	**21.895.531.687**	**1.249.390.788**	**27.257.543.572**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.460.202.970	1.029.240.851	198.454.667	18.687.898.488
Tại ngày cuối kỳ	**17.363.176.979**	**1.003.919.495**	**138.309.212**	**18.505.405.686**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.274.524	794.897.543	2.906.917.164	3.520.458.820	75.608.056	181.355.887
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-			-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	39.348.984	39.348.984	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.692.591.839	7.652.410.678	3.104.319.935	-	8.240.682.582
Thuế thu nhập cá nhân	3.099.538	650.373.041	3.511.489.596	3.973.075.618		185.687.481
Thuế tài nguyên		1.674.000	4.860.000	4.860.000	-	1.674.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.046.139.223	54.171.774	253.021.875	191.835.902	2.010.908.121	80.126.645
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	143.933.765	143.933.765	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.301.963.146	11.647.800	11.647.800	-	6.301.963.146
	2.050.513.285	**11.495.671.343**	**14.523.629.862**	**10.989.480.824**	**2.086.516.177**	**14.991.489.741**

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	12.297.499.200	12.297.499.200	3.093.510.200	3.093.510.200
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	8 461 992 000	8 461 992 000	8.650.227.300	8.650.227.300
- FORESTAL Y ASERRADEROS LEONERA LTDA	1.738.185.900	1.738.185.900		
- Công ty TNHH MTV SX TM và DV Tuyết Mai Gia Lai	1.564.681.200	1.564.681.200		
-Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	3.234.883.935	3.234.883.935	3.234.883.935	3.234.883.935
- Các khoản phải trả khác	22.781.112.065	22.781.112.065	25.147.575.163	25.147.575.163
	41.616.362.300	**41.616.362.300**	**40.126.196.598**	**40.126.196.598**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.601.720.610	9.496.720.610
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	6.477.466.356	6.382.824.376
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	5.598.060.084	5.598.060.084
Cổ tức phải trả	29.282.660	29.282.660
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.179.244.869	13.309.585.787
	35.885.774.579	**34.816.473.517**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.072.584.451	11.958.609.461
	12.072.584.451	**11.958.609.461**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**3.500.000.000.000**	**222.504.337.142**	**195.543.852.079**	**3.918.048.189.221**
Số tăng trong năm		-	31.860.381.268	31.860.381.268
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			*31.860.381.268*	*31.860.381.268*
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chia cổ tức				-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý				-
Số dư cuối năm	**3.500.000.000.000**	**222.504.337.142**	**227.404.233.347**	**3.949.908.570.489**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	109.253.434.749	112.430.552.258
Doanh thu bán rừng trồng	5.564.063.634	5.270.747.200
Doanh thu bán ván nhân tạo	58.226.250.003	88.886.361.999
Doanh thu bán cây giống	915.385.000	652.459.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.031.341.890	16.449.799.285
Doanh thu khác	67.200.000	286.060.000
	191.057.675.276	**223.975.979.742**

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	106.545.922.584	110.000.022.912
Giá vốn rừng trồng	2.986.917.241	3.542.062.501
Giá vốn ván nhân tạo	43.760.058.410	65.568.734.857
Giá vốn cây giống	685.694.405	433.343.827
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.006.866.754	5.576.145.248
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn hoạt động khác		
	160.985.459.394	**185.120.309.345**

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.608.162.060	38.453.720.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.591.738.800	585.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.602	191.408.111
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	33.200.001.462	**39.230.728.908**

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	596.328.650	869.838.134
Chi phí nguyên vật liệu	7.755.363	15.208.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.929.441.749	5.950.872.206
Chi phí khác	588.932.917	552.893.734
	5.138.942.446	**7.405.296.482**
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.703.969.951	14.815.540.977
Chi phí nguyên vật liệu	303.976.664	494.576.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.564.952.382	1.647.900.228
Thuế phí và lệ phí	206.944.905	119.122.625
Chi phí dự phòng	(2.119.700.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.175.375.237	2.831.724.543
Chi phí khác	3.905.867.563	5.018.960.828
	18.741.386.702	**24.927.825.411**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.276.751	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.173.185	140.210.133
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		165.216.986
Chi phí tài chính khác	397.232	
	85.847.168	**305.427.119**

21 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 theo báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Enrst & Young Việt Nam - CN Hà Nội và điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà Nước .

Lập, ngày 29 tháng 04năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Minh Thu	Mai Quý Quảng	Lê Quốc Khánh